

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2010

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

TT	MỤC LỤC	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 18

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo C Đ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

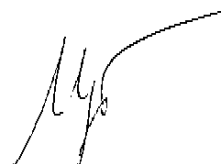
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		263.525.145.565	246.412.412.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.283.484.613	32.272.598.508
1. Tiền	111	V.01	25.283.484.613	32.272.598.508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.506.337.230	79.432.254.331
1. Phải thu của khách hàng	131		66.333.864.097	66.656.664.906
2. Trả trước cho người bán	132		14.088.221.208	11.181.928.016
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.616.895.399	2.140.413.083
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(532.643.474)	(546.751.674)
IV. Hàng tồn kho	140		140.528.307.536	129.513.178.352
1. Hàng tồn kho	141	V.04	140.528.307.536	129.513.178.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.207.016.186	5.194.380.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.911.989	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.989.342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.064.104.197	5.186.391.655
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		131.620.323.708	116.287.985.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		71.954.389.229	65.692.072.868
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	15.214.475.707	16.345.229.963
- Nguyên giá	222		45.172.780.791	44.500.057.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.958.305.084)	(28.154.827.961)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.494.396.339	2.592.987.964
- Nguyên giá	228		4.518.087.786	4.518.087.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.023.691.447)	(1.925.099.822)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	54.245.517.183	46.753.854.941
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.818.495.000	45.498.495.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.475.000.000	4.155.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	41.593.495.000	41.593.495.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(250.000.000)	(250.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.847.439.479	5.097.417.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.638.011.163	4.887.989.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	209.428.316	209.428.316
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		395.145.469.273	362.700.397.469
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		210.084.005.602	226.262.513.950
I. Nợ ngắn hạn	310		196.382.161.894	211.770.660.736
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	96.103.587.172	85.796.176.000
2. Phải trả người bán	312		54.889.163.958	59.476.356.109
3. Người mua trả tiền trước	313		18.747.595.553	41.153.197.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.578.961.399	14.007.573.398
5. Phải trả người lao động	315		3.843.237.448	6.584.826.708
6. Chi phí phải trả	316	V.17	439.797.500	439.797.500
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.385.747.652	3.848.190.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1.394.071.212	464.543.166
II. Nợ dài hạn	330		13.701.843.708	14.491.853.214
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.944.792.200	3.594.492.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.700.000.000	10.700.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57.051.508	197.361.014
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		185.061.463.671	136.437.883.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	185.061.463.671	136.437.883.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	82.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.874.000.000	32.624.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.261.012.528	5.261.012.528
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.145.579.526	1.145.579.526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.780.871.617	14.907.291.465
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		395.145.469.273	362.700.397.469
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Xuân Ngợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoa

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Khóa

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/07/2010 đến ngày: 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Tỷ lệ từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ nay	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.276.048.872	89.633.821.137	207.479.955.560	185.542.593.587
. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.276.048.872	89.633.821.137	207.479.955.560	185.542.593.587
. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70.999.026.232	78.752.405.161	159.507.851.848	145.902.040.587
. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.277.022.640	10.881.415.976	47.972.103.712	39.640.553.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.675.550.941	578.518.698	2.111.713.428	2.103.023.118
. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.572.496.036	3.305.113.929	9.651.117.643	9.521.807.264
8. Chi phí bán hàng	24		188.232.560	172.539.464	514.169.362	790.047.066
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.436.071.931	3.548.155.628	9.212.385.090	9.233.864.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.755.773.054	4.434.125.653	30.612.145.045	22.197.856.845
11. Thu nhập khác	31		367.052.995	9.291.860.274	1.614.984.424	9.319.256.788
12. Chi phí khác	32		220.996.161	3.807.097.525	1.417.008.321	3.887.388.651
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		146.056.834	5.484.762.749	214.490.103	5.431.868.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.901.829.888	9.918.888.402	30.816.635.148	27.629.724.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.030.412.284	2.768.438.278	4.653.380.586	5.008.977.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		119.170.846		119.170.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			119.170.846		119.170.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		10.871.417.604	7.031.279.278	26.211.254.562	22.501.576.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
 Mai Xuân Ngời

[Signature]
 Nguyễn Thị Hoa

[Signature]
 Nguyễn Văn Khóa



CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/09/2010	Kỳ trước 30/09/2009
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		30 856 635 143	27 629 724 982
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2 843 592 525	2 578 528 888
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(2 084 076 274)	(7 462 118 399)
-	Chi phí lãi vay	06		9 625 117 643	9 521 807 264
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
	trước thay đổi vốn lưu động	08		41 241 269 043	32 267 942 735
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3 074 082 897)	16 565 092 183
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11 015 129 184)	(16 914 827 220)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28 161 648 507)	4 384 565 909
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10 963 952 355)	(5 384 203 230)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(9 625 117 643)	(9 521 807 264)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4 035 419 645)	(536 088 091)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(2 070 611 264)	(4 343 533 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27 704 692 454)	16 517 142 022
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(9 755 364 223)	(22 050 580 956)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	581 818 182	8 908 132 739
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(9 020 000 000)	89 257 000
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1 700 000 000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	2 151 713 423	2 103 023 118
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14 341 832 613)	(10 950 168 099)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

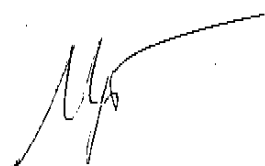
CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

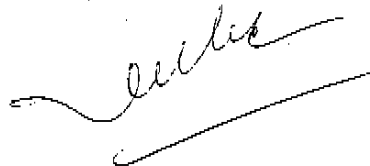
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.19	24 750 000 000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	142 833 758 173	142 078 962 500
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(132 526 347 000)	(157 902 934 300)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19		(600 000 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35 057 411 173	(16 423 971 800)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6 989 113 893)	(10 856 997 877)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32 272 598 503	28 679 135 711
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	25 283 484 613	17 822 137 834

NGƯỜI LẬP



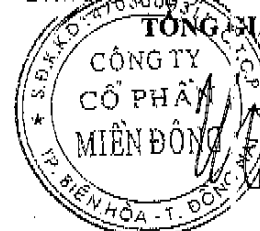
Mai Xuân Ngợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoa

Biên Hòa, ngày tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khóa

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
Thuyết minh báo cáo tài chính
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000311 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 19 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 18 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 11 tháng 09 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Khai thác khoáng sản, sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép). Bổ sung: Sản giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản. Đầu tư sản xuất kinh doanh: Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện), nước. Tư vấn giám sát thi công công trình dân dụng – công nghiệp. Đầu tư khai thác, sản xuất và kinh doanh xi măng. Thí nghiệm vật liệu xây dựng ./.

Công ty có trụ sở tại khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Chủ tịch
2. Ông Trần Mạnh Tần	Thành viên
3. Ông Võ Hồng Trung	Thành viên
4. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
5. Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Tổng giám đốc
2. Ông Trần Mạnh Tần	Phó tổng giám đốc
3. Ông Nguyễn Lương Quân	Phó tổng giám đốc
4. Ông Võ Hồng Trung	Phó tổng giám đốc
5. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng nhà máy gạch	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 – 3 năm.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo Tài chính bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
Thuyết minh báo cáo tài chính
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4 506 693 722	2 716 676 448
Tiền gửi Ngân hàng	20 776 790 89	29 555 922 060
Cộng	25 283 484 613	32 272 598 508

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	2 616 895 399	2 140 413 083
Cộng	2 616 895 399	2 140 413 083

5. HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	8 745 739 80	12 427 169 465
Công cụ, dụng cụ	197 410 188	74 184 869
Chi phí SXKD dở dang	129 872 904 07	116 020 845 885
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	12 089 808 91	15 621 760 631
- Các công trình xây lắp khác	117 783 095 15	100 399 085 254
Thành phẩm	511 770 05	490 968 161
Hàng gửi đi bán	1 200 483 42	500 009 972
Cộng	140 528 307 53	129 513 178 352

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	13 763 850 70	5 165 532 955
Tài sản ngắn hạn khác	1 103 794 796	
Chi phí trả trước ngắn hạn	142 911 989	
Ký quỹ	196 458 700	20 858 700
Cộng	15 207 016 186	5 186 391 655

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9 490 453 507	19 557 233 198	13 263 329 878	2 189 041 341	44 500 057 924
Mua trong kỳ	1 810 318 902	798 586 364	964 795 452	500 340 165	4 074 020 883
Thanh lý, nhượng bán	1 810 318 902	907 489 178	683 489 936		3 401 298 016
Số dư cuối kỳ	9 490 453 507	19 448 310 384	13 544 635 394	2 689 381 506	45 172 780 791
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5 023 428 480	15 734 703 458	5 912 197 756	1 484 498 267	28 154 827 961
Khấu hao trong kỳ	527 005 494	940 165 684	967 662 572	310 167 151	2 745 000 901
Thanh lý, nhượng bán		281 168 054	660 355 724		941 523 778
Số dư cuối kỳ	5 550 433 974	16 393 701 088	6 219 504 604	1 794 665 418	29 958 305 084
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4 467 025 027	3 822 529 740	7 351 132 122	704 543 074	16 345 229 963
Tại ngày cuối kỳ	3 940 019 533	3 054 609 296	7 325 130 790	894 716 088	15 214 475 707

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Chi phí đến bù san lấp	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3 739 809 886	608 300 000	169 977 900	4 518 087 786
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	3 739 809 886	608 300 000	169 977 900	4 518 087 786
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1 828 423 996		96 675 826	1 925 099 822
Khấu hao trong kỳ	56 097 144		42 494 481	98 591 625
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	1 884 521 140	-	139 170 307	2 023 691 447
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1 911 385 890	608 300 000	73 302 074	2 592 987 964
Tại ngày cuối kỳ	1 855 288 746	608 300 000	30 807 593	2 494 396 339

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		1 810 318 902
Dự án điện gió	652 157 35	650 369 170
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	38 931 046 74	33 726 401 182
Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm	13 187 670 32	10 527 477 178
Thủy điện Đa Dăng	1 474 642 76	39 288 509
Cộng	54 245 517 18	46 753 854 941

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Tỷ lệ vốn tham gia góp vốn %	Số vốn phải góp theo giấy phép	Số vốn đã góp
Đầu tư vào công ty liên kết		28 000 000 000	11 475 000 000
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40	18 000 000 000	9 225 000 000
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40	8 000 000 000	250 000 000
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40	2 000 000 000	2 000 000 000
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư			-250 000 000
Cty CP Địa ốc Miền Đông			-250 000 000
Cộng		28 000 000 000	11 225 000 000

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam (a)	25 000 000 000	25 000 000 000
Đầu tư dài hạn khác (b)	16 583 495 000	16 583 495 000
Đầu tư trái phiếu chính phủ	10 000 000	10 000 000
Cộng	41 593 495 000	41 593 495 000

(a) Góp vốn vào Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam với tỷ lệ góp vốn 8% tương đương với 80 tỷ đồng

(b) Đầu tư dài hạn khác là số tiền mua cổ phần của Công ty cổ phần Dakr'it

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6 475 233 38	4 650 211 319
Lợi thế thương mại		237 777 778
Cộng	6 638 011 16	4 887 989 097

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	93 878 587 17	76 896 176 000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	28 802 325 86	29 444 845 000
Ngân hàng công thương KCN Biên Hòa Đồng Nai	14 960 800 21	14 734 324 000
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	28 068 075 90	13 417 007 000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	10 047 385 20	4 800 000 000
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao Su Việt Nam	12 000 000 00	14 500 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2 225 000 00	8 900 000 000
Cộng	96 103 587 17	85 796 176 000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6 254 721 363	5 254 067 419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 306 356 833	8 726 395 892
Thuế thu nhập cá nhân	17 883 203	21 522 571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5 587 516
Cộng	15 578 961 399	14 007 573 398

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	439 797 500	439 797 500
Cộng	439 797 500	439 797 500

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	864 178 542	616 692 171
Bảo hiểm y tế và xã hội	174 249 767	147 397 671
Phải trả phải nộp khác	4 347 319 342	3 084 100 248
Cộng	5 385 747 651	3 848 190 090

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng	12 925 000 000	19 600 000 000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	12 925 000 000	19 600 000 000
Vay dài hạn Ngân hàng	(2 225 000 000)	(8 900 000 000)
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM	(2 225 000 000)	(8 900 000 000)
Cộng	10 700 000 000	10 700 000 000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	66 000 000 000	30 974 000 000	5 261 012 528	1 363 940 086	5 859 717 658	109 458 670 272
Tăng vốn trong năm	16 500 000 000					16 500 000 000
Lợi nhuận của năm					25 022 462 360	25 022 462 360
Tăng khác		1 650 000 000				1 650 000 000
Giảm khác				-218 360 560	218 360 560	0
Trích lập quỹ từ lợi nhuận					-1 893 249 113	-1 893 249 113
Chi các quỹ					-1 100 000 000	-1 100 000 000
Chia cổ tức					-13 200 000 000	-13 200 000 000
Số dư đầu năm nay	82 500 000 000	32 624 000 000	5 261 012 528	1 145 579 526	14 907 291 465	136 437 883 519
Tăng vốn trong năm	16 500 000 000					16 500 000 000
Lợi nhuận của năm					26 241 254 562	26 241 254 562
Tăng khác		8 250 000 000				8 250 000 000
Giảm khác						0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-2 230 493 514	-2 230 493 514
Một phần cù lao HĐQT năm 2009					-137 180 896	-137 180 896
Chia cổ tức						0
Số dư cuối kỳ này	99 000 000 000	40 874 000 000	5 261 012 528	1 145 579 526	38 780 871 617	185 061 463 671

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Đvt: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	19 134 940 000	19 134 940 000
Vốn góp của cổ đông khác	79 865 060 000	63 365 060 000
Cộng	99 000 000 000	82 500 000 000

c. Cổ phiếu

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9 900 000	9 900 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9 900 000	8 250 000
- Cổ phiếu phổ thông	9 900 000	8 250 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9 900 000	8 250 000
- Cổ phiếu phổ thông	9 900 000	8 250 000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	12 060 369 980	11 035 601 403
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13 382 786 433	7 495 192 900
Doanh thu hoạt động xây lắp	182 036 799 141	167 011 799 284
Cộng	207 479 955 564	185 542 593 587

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm	10 262 779 320	9 475 417 342
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	6 923 428 460	6 923 428 460
Giá vốn của hoạt động xây lắp	142 321 644 050	129 503 194 785
Cộng	159 507 851 840	145 902 040 587

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	106 844 897 640	117 536 103 364
Chi phí nhân công	15 398 774 396	15 584 956 018
Chi phí khấu hao TSCĐ	2 016 842 530	1 959 016 295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28 112 018 240	16 430 705 794
Chi phí khác bằng tiền	13 627 664 020	15 848 210 756
Cộng	166 000 196 840	167 358 992 227

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	676 713 428	1 998 023 118
Lãi từ hoạt động đầu tư	1 475 000 000	105 000 000
Cộng	2 151 713 428	2 103 023 118

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	9 625 117 643	9 521 807 264
Cộng	9 625 117 643	9 521 807 264

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	477 470 060	379 547 922
Chi phí nguyên vật liệu	28 272 847	22 686 826
Chi phí khấu hao TSCĐ	16 256 850	14 741 964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 824 457	329 629 091
Chi phí khác bằng tiền	52 345 148	43 441 263
Cộng	584 169 362	790 047 066

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	4 897 789 758	5 056 630 115
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	977 211 258	688 582 645
Chi phí đồ dùng văn phòng	183 622 636	255 215 711
Chi phí khấu hao TSCĐ	707 999 557	513 765 317
Thuế phí và lệ phí	340 273 578	634 160 867
Chi phí dự phòng	(14 108 200)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	918 815 847	608 700 616
Chi phí khác bằng tiền	1 250 780 667	1 476 809 672
Cộng	9 262 385 091	9 233 864 943

26. THU NHẬP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý thiết bị, tài sản	581 818 182	8 908 132 739
Các khoản thu nhập khác	1 049 680 242	411 124 049
Cộng	1 631 498 424	9 319 256 788

27. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản	649 455 333	3 549 037 458
Chi phí bồi thường, phạt vi phạm	184 219 863	3 644 457
Chi phí khác	593 333 117	334 706 736
Cộng	1 427 008 321	3 887 388 651

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán (A)	A=B+C+D	30 856 635 148
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán từ quyền sử dụng đất (B)	B	5 861 919 434
Thu nhập chịu thuế (1)	1=B	5 861 919 434
Thuế suất thuế TNDN (2)	2	25%
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất (3)	3=1x2	1 465 479 859
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD (C)	C	24 790 225 611
Các khoản điều chỉnh tăng (4)	4	
Thu nhập chịu thuế (5)	5=C+4	24 790 225 611
Thuế TNDN (6)	6=5x2	6 197 556 403
Thuế TNDN được miễn (7)	7=6*50%	3 098 778 201
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD (8)	8=6-7	3 098 778 201
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác (D)	D	204 490 103
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động khác (9)	9=Dx2	51 122 526
Tổng thuế TNDN phải nộp 9 tháng đầu năm 2010 (10)	10=3+8+9	4 615 380 586

Người lập biểu



Mai Xuân Ngợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khóa